

CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)

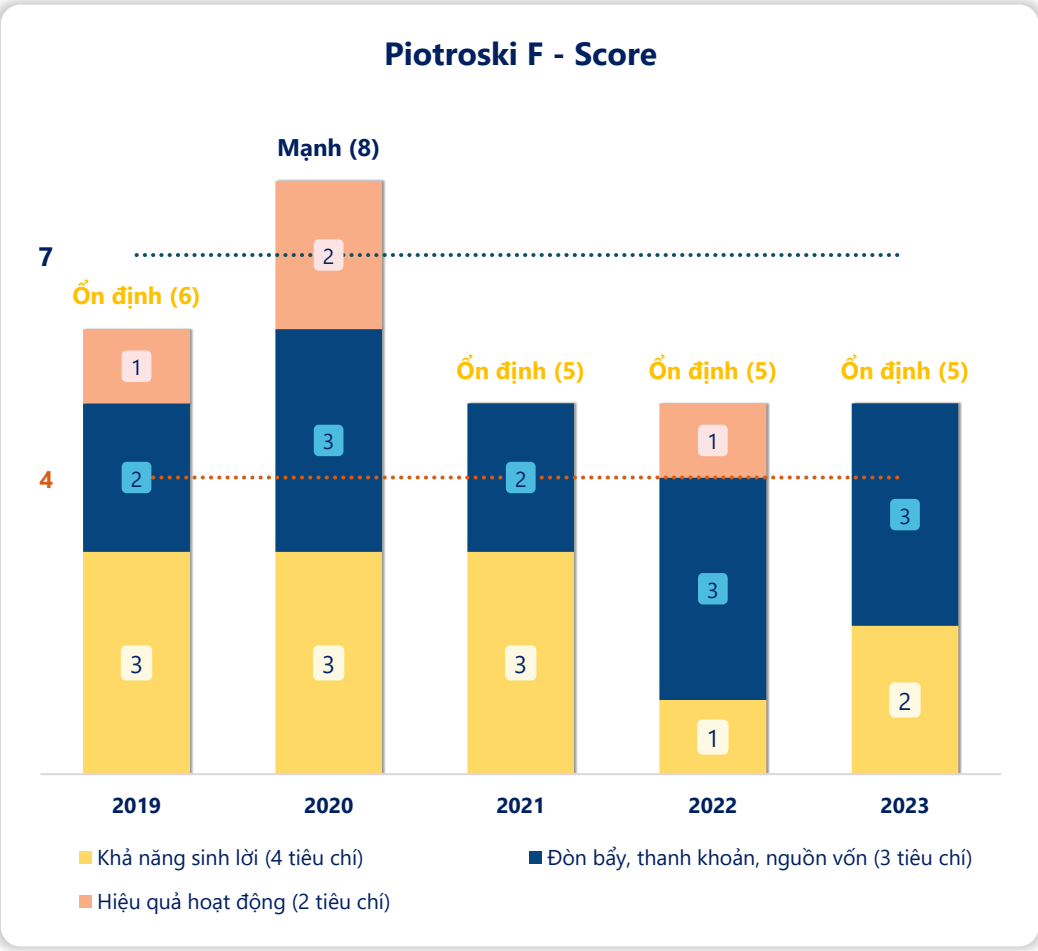
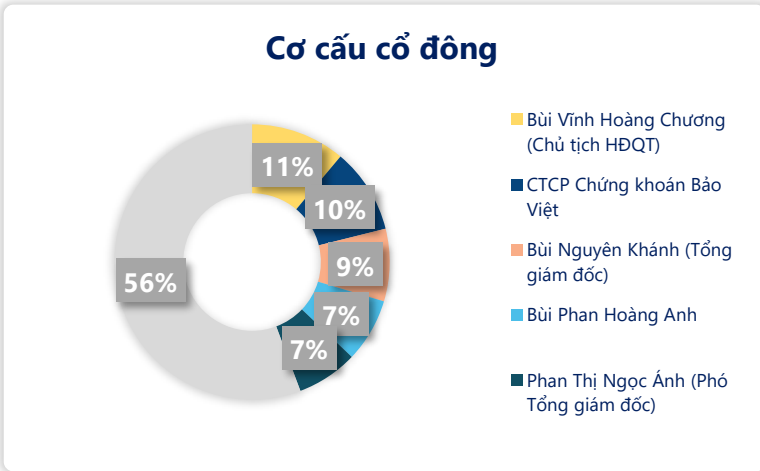
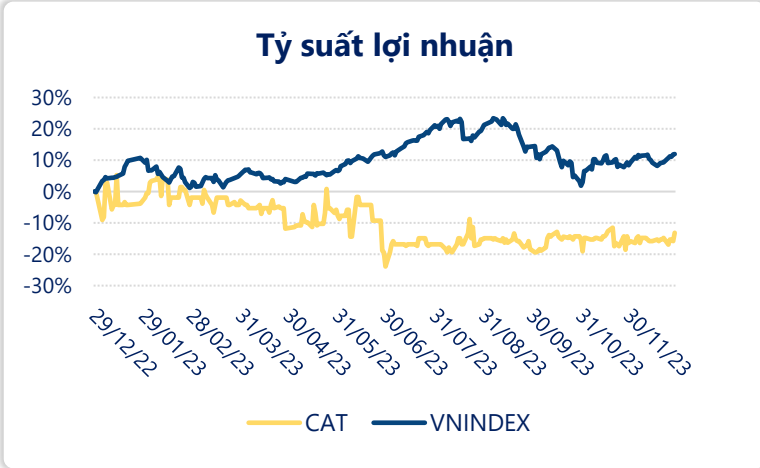
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	6.4%	4.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
569	YoY
tỷ VNĐ	▼ 120
	▼ 17.4%

LN sau thuế	2023
24.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 7.20
	▼ 22.6%

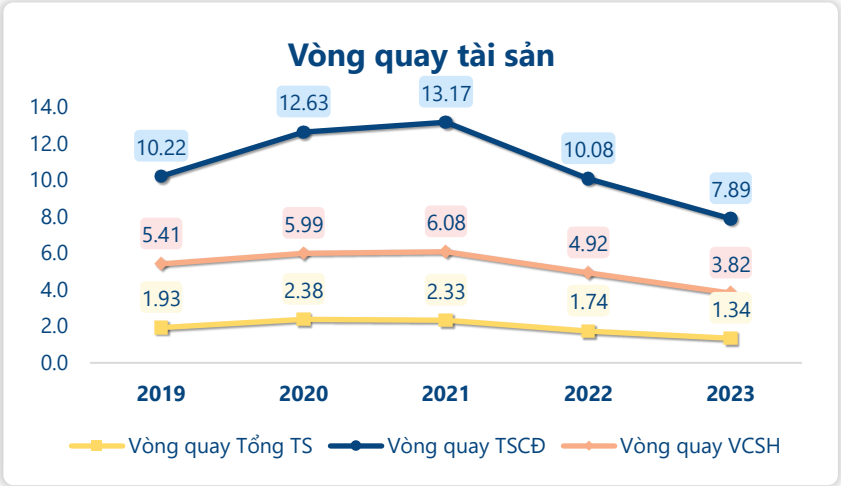
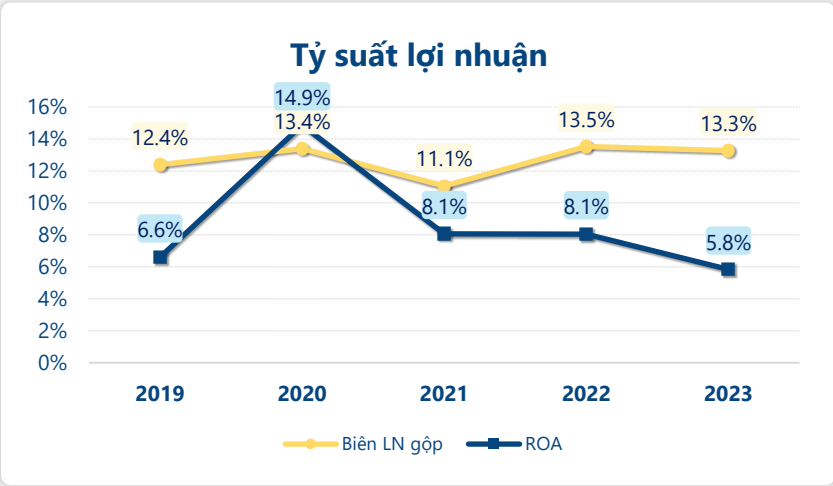
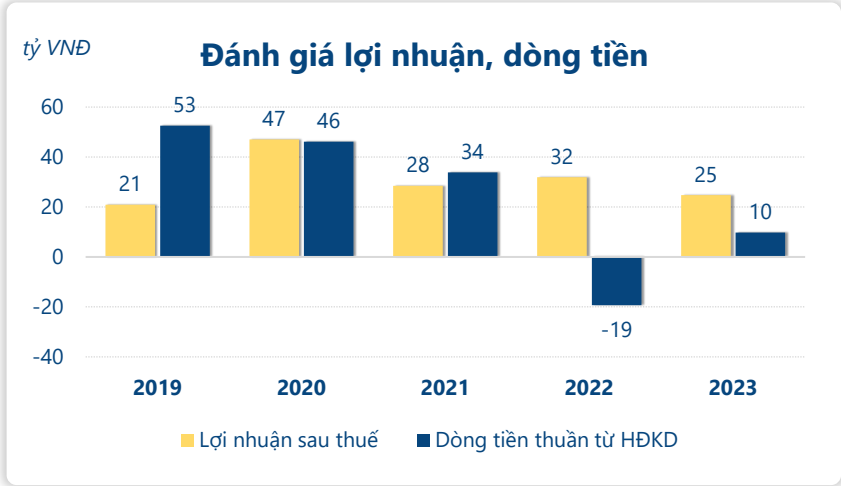


Năm **2023**, F-Score của **CAT** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

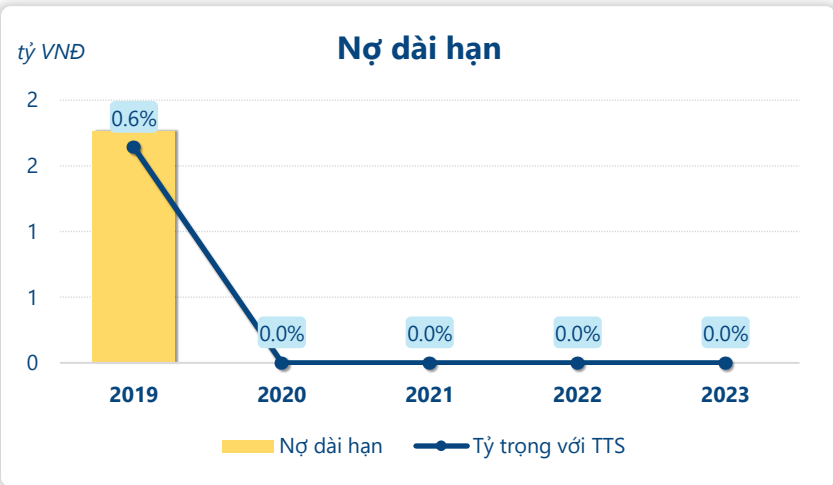
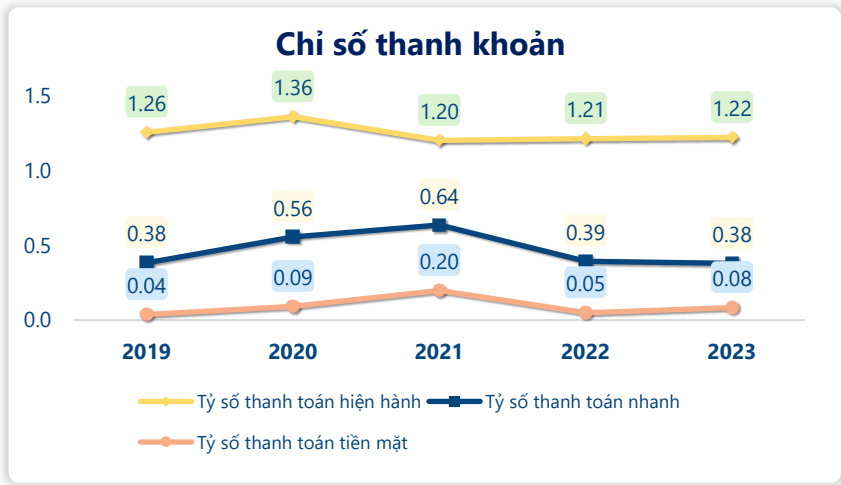
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CAT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	434	413	5.1%
Tài sản ngắn hạn	344	324	6.1%
Tiền và tương đương tiền	23.5	13.3	76.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	28.1	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	61.8	60.9	1.5%
Hàng tồn kho	237	219	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.44	3.14	9.3%
Tài sản dài hạn	89.8	88.7	1.2%
Phải thu dài hạn	1.35	1.38	-2.6%
Tài sản cố định	73.6	70.8	3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.69	4.60	-19.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.50	8.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.74	3.45	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	267	5.4%
Nợ ngắn hạn	282	267	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	214	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.1	32.7	7.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	146	4.5%
Vốn chủ sở hữu	153	146	4.5%
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	611	753	821	689	569
Giá vốn hàng bán	535	652	730	596	494
Lợi nhuận gộp	75.7	101	90.8	93.3	75.6
Doanh thu HĐTC	3.05	4.44	5.33	12.1	9.24
Chi phí TC	11.3	10.1	9.82	11.7	13.0
Chi phí lãi vay	10.8	9.20	7.86	8.30	10.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	30.2	40.5	43.1	29.2
Chi phí QLDN	14.2	15.8	16.0	16.4	16.3
LN thuần từ HĐKD	21.5	49.1	29.8	34.1	26.4
Lợi nhuận khác	0.73	1.03	0.37	0.09	0.46
LN trước thuế	22.3	50.2	30.2	34.2	26.9
Lợi nhuận sau thuế	20.9	47.0	28.5	31.9	24.7
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	47.0	28.5	31.9	24.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.6	46.2	33.8	-19.4	9.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.57	-14.7	-12.6	-20.9	3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.1	-21.4	10.1	5.25	-3.45
Tiền đầu kỳ	9.01	7.08	17.2	48.7	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.08	9.99	31.3	-35.0	9.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.17	0.16	-0.32	0.29
Tiền cuối kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5